

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2015

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<u>TÀI SẢN</u>				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		723,329,745,762	602,147,302,960
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	89,554,343,631	49,279,280,881
111	Tiền		89,554,343,631	49,279,280,881
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		110,000,000,000	50,000,000,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	110,000,000,000	50,000,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		264,684,447,246	168,430,815,000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	7	166,392,223,395	150,689,094,405
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		46,581,732,801	9,438,826,565
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	19,700,000,000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	9	32,379,966,002	9,516,741,021
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(369,474,952)	(1,213,846,991)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	10	189,457,537,525	256,630,078,008
141	Hàng tồn kho		189,457,537,525	256,630,078,008
150	Tài sản ngắn hạn khác		69,633,417,360	77,807,129,071
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	15	15,163,620,582	12,993,021,952
152	Thuế GTGT được khấu trừ		30,258,148,292	42,009,178,835
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24,177,548,486	20,203,148,191
155	Tài sản ngắn hạn khác		34,100,000	2,601,780,093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2015

ĐVT: đồng

1	2	3	31/12/2015	31/12/2014
Mã số		Thuyết minh		
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,160,862,161,696	1,272,000,325,302
210	Các Khoản phải thu dài hạn		13,902,744,365	2,341,143,141
216	Phải thu dài hạn khác		13,902,744,365	2,341,143,141
220	Tài sản cố định		1,060,982,781,943	1,207,164,774,083
221	Tài sản cố định hữu hình	11	602,116,736,663	719,221,946,335
222	Nguyên giá		1,173,478,752,635	1,238,993,181,336
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(571,362,015,972)	(519,771,235,001)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12	183,388,169,164	204,769,918,076
225	Nguyên giá		251,005,866,748	261,662,643,040
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(67,617,697,584)	(56,892,724,964)
227	Tài sản cố định vô hình	13	275,477,876,116	283,172,909,672
228	Nguyên giá		293,022,726,538	299,362,906,127
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17,544,850,422)	(16,189,996,455)
240	Tài sản dở dang dài hạn		10,682,444,920	8,459,453,546
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	10,682,444,920	8,459,453,546
250	Đầu tư tài chính dài hạn		30,000,000,000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000,000	-
260	Tài sản dài hạn khác		45,294,190,468	54,034,954,532
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	13,752,255,498	9,509,569,738
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		473,124,511	386,907,061
268	Tài sản dài hạn khác		1,496,445,940	7,973,062,223
269	Lợi thế thương mại	16	29,572,364,519	36,165,415,510
270	TỔNG TÀI SẢN		1,884,191,907,458	1,874,147,628,262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2015

ĐVT: đồng

1	2	3	31/12/2015	31/12/2014
Mã số		Thuyết minh		
<u>NGUỒN VỐN</u>				
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,212,646,319,515	1,265,431,160,315
310	NỢ NGẮN HẠN		1,078,919,435,097	1,091,117,692,306
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	147,012,750,320	133,954,479,832
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21,614,323,601	18,939,458,086
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	19	5,993,182,680	2,791,929,708
314	Phải trả người lao động		3,503,022,999	2,431,281,033
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	18,419,522,187	22,983,163,926
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	4,362,154,012	11,359,171,777
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	875,042,724,862	895,663,106,851
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,971,754,436	2,995,101,093
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	NỢ DÀI HẠN		133,726,884,418	174,313,468,009
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	96,683,884,418	140,525,803,800
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37,043,000,000	33,787,664,209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2015

ĐVT: đồng

1	2	3	31/12/2015	31/12/2014
Mã số	Thuyết minh			
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		671,545,587,943	608,716,467,947
410	Vốn chủ sở hữu	22	671,545,587,943	608,716,467,947
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	46,900,000,000	46,900,000,000
415	Cổ phiếu quỹ(*)	22	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22	5,714,053,793	5,714,053,793
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(28,576)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	11,293,166,612	11,293,166,612
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	171,291,738,946	97,820,924,123
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		114,910,974,518	57,667,102,902
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		56,380,764,428	40,153,821,221
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1,742,933,319	12,384,599,570
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1,884,191,907,458	1,874,147,628,262

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập:

Đổng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	26	531,856,017,107	518,411,184,456	1,871,104,411,311	1,918,651,349,327
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	26	(4,526,075,403)	(2,213,969,123)	(13,901,360,033)	(6,654,884,393)
10	DOANH THU THUẦN	26	527,329,941,704	516,197,215,333	1,857,203,051,278	1,911,996,464,934
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		(372,383,381,485)	(390,133,389,676)	(1,322,238,395,853)	(1,424,711,471,034)
20	LỢI NHUẬN GỘP		154,946,560,219	126,063,825,657	534,964,655,425	487,284,993,900
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	3,929,798,791	4,522,873,418	6,991,712,142	9,041,382,014
22	Chi phí hoạt động tài chính <i>- Trong đó chi phí lãi vay</i>	28	(57,187,507,849) (12,407,135,521)	(20,537,887,974) (21,348,189,413)	(109,851,432,434) (60,004,734,654)	(84,907,062,258) (80,095,083,919)
25	<i>Chi phí bán hàng</i>	31	(101,947,747,282)	(78,582,357,586)	(278,513,178,428)	(263,398,410,983)
26	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	32	(20,556,993,049)	(29,992,271,842)	(78,389,228,171)	(93,239,969,291)
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(20,815,889,170)	1,474,181,673	75,202,528,534	54,780,933,382
31	<i>Thu nhập khác</i>	29	1,146,792,850	17,792,216,219	1,288,792,059	18,837,874,685
32	<i>Chi phí khác</i>	30	(198,757,593)	(20,514,592,061)	(3,182,905,636)	(21,033,201,358)
40	LỢI NHUẬN KHÁC		948,035,257	(2,722,375,842)	(1,894,113,577)	(2,195,326,673)
50	LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ		(19,867,853,913)	(1,248,194,169)	73,308,414,957	52,585,606,709

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	36,769,526,248	(17,100,582,017)	(19,652,938,638)	(28,612,003,196)
51	Hiện hành		(727,057,249)	(2,996,143,498)	(15,856,059,686)	(14,414,945,575)
52	Hoãn lại		37,496,583,497	(14,104,438,519)	(3,796,878,952)	(14,197,057,621)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ		16,901,672,335	(18,348,776,186)	53,655,476,319	23,973,603,513
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ		18,330,294,618	(18,960,590,425)	55,753,003,817	21,422,258,693
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIẾ		(1,428,622,283)	611,814,239	(2,097,527,498)	2,551,344,820
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		380	(363)	1,156	410

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đồng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	73,308,414,957	52,585,606,709
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	127,793,551,605	131,716,978,751
03	- Các khoản dự phòng	25,872,000	751,265,282
04	'- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(38,148,756)	1,061,410,099
05	- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	1,573,225,735	411,720,431
05	- Xóa sổ tài sản cố định và xây dựng dở dang	-	144,096,679
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(5,582,638,437)	(7,309,047,585)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	39,661,341,705	-
06	- Chi phí lãi vay	60,004,734,654	80,095,083,919
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	296,746,353,463	259,457,114,285
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(79,936,168,408)	1,545,425,688
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	67,172,540,483	(12,676,820,666)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	8,325,359,324	25,324,612,088
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(6,413,284,390)	401,147,265
14	- Tiền lãi vay đã trả	(60,387,320,026)	(80,476,525,460)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18,028,227,716)	(15,169,375,617)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(23,346,657)	(1,906,028,605)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	207,455,906,073	176,499,548,978

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(65,357,336,155)	(37,363,104,735)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1,114,363,636	17,616,974,540
23	Tiền thu đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	170,000,000,000
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(140,000,000,000)	(170,000,000,000)
24	Tiền thu từ bán các công cụ nợ, công ty con	49,347,569,743	30,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	2,129,059,269	7,309,047,585
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(102,766,343,507)	(12,407,082,610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	(88,088,000,000)
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	2,247,593,481,405	2,365,177,980,310
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,251,439,407,084)	(2,405,208,060,522)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(60,616,375,692)	(58,253,136,565)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(27,676,500)
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(64,462,301,371)	(186,398,893,277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	40,227,261,195	(22,306,426,909)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5 49,279,280,881	71,595,361,478
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	47,801,555	(9,653,688)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5 <u>89,554,343,631</u>	<u>49,279,280,881</u>

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đồng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 5 công ty con (1/1/2015: 5 công ty con) như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ

của ngân hàng thương mại nơi
Công ty thường xuyên có giao dịch
tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

5./ TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	4,616,413,144	5,985,754,336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84,937,930,487	43,293,526,545
TỔNG CỘNG	89,554,343,631	49,279,280,881

ĐẦU TƯ NAM GIỮ ĐẾN NGÀY
6./ ĐÁO HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110,000,000,000	50,000,000,000
TỔNG CỘNG	110,000,000,000	50,000,000,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất 7.1% năm

7./ PHAI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	23,612,987,955	27,980,908,605
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	26,592,163,857	24,216,654,523
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	28,018,285,731	15,094,733,077
Các khoản phải thu khách hàng khác	88,168,785,852	83,396,798,200
TỔNG CỘNG	166,392,223,395	150,689,094,405

8./ PHAI THU VE CHO VAY NGAN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Đào Thị Thuận	19,700,000,000	-
TỔNG CỘNG	19,700,000,000	-

Cho vay hưởng lãi suất 6.5% tháng

9./ PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	19,785,853,182	
Phải thu thuế GTGT thuê tài chính	8,611,651,459	7,750,116,698
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,453,579,168	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17,050,000	
Phải thu khác	511,832,193	1,766,624,323
TỔNG CỘNG	32,379,966,002	9,516,741,021
	-	-
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	13,902,744,365	2,341,143,141
TỔNG CỘNG	13,612,645,856	2,341,143,141

10./ HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
Hàng đang đi đường	40,644,392	9,489,232,538
Nguyên liệu, vật liệu	69,301,043,593	125,111,576,480
Công cụ , dụng cụ	5,885,878,714	4,222,987,903
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32,722,023,991	45,493,675,396
Thành phẩm	62,959,125,659	65,202,764,751
Hàng hóa	15,634,872,790	2,498,465,520
Hàng gửi đi bán	2,913,948,386	4,611,375,420
TỔNG CỘNG	189,457,537,525	256,630,078,008

11./ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	177,017,805,077	1,008,981,976,539	43,137,242,634	9,856,157,086	1,238,993,181,235
- Tăng trong kỳ	7,846,363,765	7,974,343,315	98,000,000	256,055,490	16,174,762,570
- Chuyển từ XDCBDD	103,980,000	97,000,000	-	-	200,980,000
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	29,954,034,373	-	-	29,954,034,373
- Thanh lý nhượng bán	(58,484,400)	(10,479,270,655)	(1,870,874,500)	-	(12,408,629,555)
- Thanh lý bán KMB	(28,196,110,970)	(68,016,842,438)	(1,490,942,000)	(1,731,680,681)	(99,435,576,089)
Số dư cuối kỳ	156,713,553,472	968,511,241,134	39,873,426,134	8,380,531,895	1,173,478,752,435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42,473,413,647	452,158,576,891	19,574,781,032	5,564,463,431	519,771,235,001
- Khấu hao trong kỳ	7,307,029,877	75,421,162,383	4,295,397,273	1,185,199,197	88,208,788,730
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	12,546,019,619	-	-	12,546,019,619
- Thanh lý nhượng bán	(53,350,769)	(8,760,459,369)	(907,230,046)	-	(9,721,040,184)
- Thanh lý bán KMB	(7,863,081,102)	(29,882,483,967)	(1,100,510,807)	(596,911,318)	(39,442,987,204)
Số dư cuối kỳ	41,864,011,653	501,482,815,557	21,862,437,452	6,152,751,310	571,362,015,972
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	134,544,391,430	556,823,399,648	23,562,461,602	4,291,693,655	719,221,946,735
- Tại ngày cuối kỳ	114,849,541,819	467,028,425,577	18,010,988,682	2,227,780,585	602,116,736,663

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI
12./ CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	210,013,970,792	51,648,672,248	261,662,643,040
- Mua trong kỳ	20,181,819	46,576,847,892	46,597,029,711
- Chuyển sang TSCĐ HH	(29,954,034,373)	-	(29,954,034,373)
- Thanh lý bán KMB	(27,299,771,630)		(27,299,771,630)
Số dư cuối kỳ	152,780,346,608	98,225,520,140	251,005,866,748
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	53,891,991,578	3,000,733,386	56,892,724,964
- Khấu hao trong kỳ	24,888,925,560	5,662,005,784	30,550,931,344
- Chuyển sang TSCĐ HH	(12,546,019,619)	-	(12,546,019,619)
- Thanh lý bán KMB	(7,279,939,105)		(7,279,939,105)
Số dư cuối kỳ	58,954,958,414	8,662,739,170	67,617,697,584
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	156,121,979,214	48,647,938,862	204,769,918,076
- Tại ngày cuối kỳ	93,825,388,194	89,562,780,970	183,388,169,164

13./ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	297,398,974,953	1,963,931,174	299,362,906,127
- Mua trong kỳ		161,572,500	161,572,500
- Thanh lý bán KMB	(6,501,752,089)		(6,501,752,089)
Số dư cuối kỳ	290,897,222,864	2,125,503,674	293,022,726,538
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14,374,024,216	1,815,972,239	16,189,996,455
- Khấu hao trong kỳ	2,287,881,420	152,899,120	2,440,780,540
- Thanh lý bán KMB	(1,085,926,573)		(1,085,926,573)
Số dư cuối kỳ	15,575,979,063	1,968,871,359	17,544,850,422
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	283,024,950,737	147,958,935	283,172,909,672
- Tại ngày cuối kỳ	275,321,243,801	156,632,315	275,477,876,116

14./ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỮ DẠNG

Các công trình xây dựng cơ bản
dữ dạng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Phần mềm ERP	7,356,980,546	7,356,980,546
Máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển	3,325,464,374	570,000,000
Khác	-	532,473,000
TỔNG CỘNG	10,682,444,920	8,459,453,546

15./ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4,379,345,302	3,593,286,177
Khuôn mẫu	7,903,978,007	7,084,269,925
Khác	2,880,297,273	2,315,465,850
TỔNG CỘNG	15,163,620,582	12,993,021,952
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	9,430,449,207	8,824,857,548
Khác	4,321,806,291	684,712,190
TỔNG CỘNG	13,752,255,498	9,509,569,738

16./ LỢI THE THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	31/12/2014
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	29,765,094,400	23,172,043,409
Phân bổ trong kỳ	6,593,050,991	6,593,050,991
Số dư cuối kỳ	36,358,145,391	29,765,094,400
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	36,165,415,510	42,758,466,501
Số dư cuối kỳ	29,572,364,519	36,165,415,510

VAY VÀ NỢ THUẾ

1 TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	805,954,832,135	805,954,832,135	2,196,104,708,228	2,190,198,131,901	800,048,255,808	800,048,255,808
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	69,087,892,727	69,087,892,727	75,099,195,797	101,626,154,113	95,614,851,043	95,614,851,043
	875,042,724,862	875,042,724,862	2,271,203,904,025	2,291,824,286,014	895,663,106,851	895,663,106,851

Điều kiện và các điều khoản vay

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015	31/12/2014
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	295,200,081,137	199,240,811,234
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	52,794,670,119	199,256,237,315
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	18,002,827,106	32,895,204,268
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	-	198,332,495,649
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	-	147,064,810,342
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	164,426,984,924	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6.0%	136,330,835,833	-
Ngân hàng Bảo Việt	VND	8.5%	75,764,117,200	23,258,697,000
Ngân hàng Bảo Việt	VND	8.5%	63,435,315,816	-
TỔNG CỘNG			805,954,832,135	800,048,255,808

b Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	60,000,000,000	60,000,000,000		61,241,275,183	121,241,275,183	121,241,275,183
Nợ thuê tài chính	105,771,777,145	105,771,777,145	51,488,773,177	60,616,375,692	114,899,379,660	114,899,379,660
	165,771,777,145	165,771,777,145	51,488,773,177	121,857,650,875	236,140,654,843	236,140,654,843
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(69,087,892,727)				(95,614,851,043)	95,614,851,043
Hoàn trả sau 12	96,683,884,418				140,525,803,800	140,525,803,800

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015	31/12/2014
Ngân hàng Bảo Việt	VND	12.0%		-	41,241,275,183
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	40,000,000,000	80,000,000,000
TỔNG CỘNG				40,000,000,000	121,241,275,183

(**) Nợ thuê tài chính

	31/12/2015			31/12/2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	62,468,471,235	9,797,123,070	52,671,348,165	54,818,167,184	9,584,092,141	45,234,075,043
Từ hai đến năm năm	60,526,427,069	7,425,998,089	53,100,428,980	77,855,776,730	8,190,472,113	69,665,304,617
TỔNG CỘNG	122,994,898,304	17,223,121,159	105,771,777,145	132,673,943,914	17,774,564,254	114,899,379,660

18./ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
ACI CHEMICALS	-	20,466,784,800
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	8,187,569,775	11,426,749,950
Unilever Asia	14,861,272,063	12,630,720,593
Indorama	18,024,956,204	-
Polymers Public		
Các khoản phải thu khách hàng khác	105,938,952,278	89,430,224,489
TỔNG CỘNG	147,012,750,320	133,954,479,832

**19./ KHOAN PHAI
NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
Thuế VAT	2,645,761,603	938,610,651
Thuế CIT	2,701,457,544	899,225,279
Thuế PIT	645,963,533	954,093,778
TOTAL	5,993,182,680	2,791,929,708

CHI PHÍ PHẢI
20./ TRẢ

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Chi phí lãi vay phải	699,640,092	1,082,225,464
Lương và thưởng	8,001,839,425	11,099,157,295
Chi phí khác	9,718,042,670	10,801,781,167
TOTAL	18,419,522,187	22,983,163,926

21./ PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Ký quỹ của khách		9,108,810,282
Các khoản phải trả	4,362,154,012	2,250,361,495
TOTAL	4,362,154,012	11,359,171,777

22./ CHU SỞ HỮU

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cổ đông không</i>
Năm 2014								
Số dư tại ngày 01.01.2014	522,500,000,000	46,900,000,000	(780,000)	5,714,053,793	10,973,114,162	192,503,849	57,667,102,902	2,409,7
Lợi nhuận thuần trong kỳ					320,052,450		21,422,258,693	2,551,3
Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi Anh hưởng việc mua lại cổ phiếu từ tập đoàn Điều chỉnh khác			- 88,088,000,000				26,125,039,000	30,0
Số dư tại ngày 31.12.2014	522,500,000,000	46,900,000,000	- 88,088,780,000	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	7,393,476,472	7,393,4
Năm 2015								
Số dư tại ngày 01.01.2015	522,500,000,000	46,900,000,000	- 88,088,780,000	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	97,820,924,123	12,384,5
Lợi nhuận thuần trong kỳ							18,330,294,618	(1,428,6
Điều chỉnh khác Thanh lý KMB							17,090,050,395	(17,090,0
Số dư tại ngày 31.12.2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	133,241,269,136	8,545,9 2,411,8
	-	-	-	-	-	-	(38,050,469,810)	668,90

23./

VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã				
Cổ phiếu phổ	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	15,822,496	32,80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20,20%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9,586,963	19,87%
Red River Holding	1,633,874	3,39%
Cổ đông khác	11,455,766	23,74%
	48,245,922	100%

24./

CÁC QUỸ KHÁC

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh,
khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.
Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

25./

CỔ TỨC

Trong năm, Tập đoàn không công bố cổ tức.

26./

DOANH THU

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	531,856,017,107	518,411,184,456	1,871,104,411,311	1,918,651,349,327
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(4,526,075,403)	(2,213,969,123)	(13,901,360,033)	(6,654,884,393)
Doanh thu thuần	527,329,941,704	516,197,215,333	1,857,203,051,278	1,911,996,464,934

27./ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2,712,369,950	4,260,140,375	4,940,396,782	7,309,047,585
Lãi chênh lệch tỷ	560,703,761	260,455,333	1,394,590,280	1,730,056,719
Lãi cho vay, lãi ký	642,241,655	-	642,241,655	-
Doanh thu hoạt động tài chính	14,483,425	2,277,710	14,483,425	2,277,710
TONG CỘNG	3,929,798,791	4,522,873,418	6,991,712,142	9,041,382,014

28./ CHINH

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12,507,135,521	18,313,182,975	60,004,734,654	80,095,083,919
Lô chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,019,030,623	2,179,704,999	10,185,356,075	4,766,978,339
Lô thanh lý KMB	39,661,341,705	-	39,661,341,705	-
Chi phí tài chính		45,000,000		45,000,000
TONG CỘNG	57,187,507,849	20,537,887,974	109,851,432,434	84,907,062,258

29./ THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1,146,792,850	17,792,216,219	1,288,792,059	18,837,874,685
TONG CỘNG	1,146,792,850	17,792,216,219	1,288,792,059	18,837,874,685

30./ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	198,757,593	20,514,592,061	3,182,905,636	21,033,201,358
TONG CỘNG	1,585,935,146	132,094,161	1,585,935,146	132,094,161

31./ HANG

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương & thưởng	35,869,788,422	17,266,520,754	106,383,767,422	77,748,375,243
Chi phí khấu hao	128,643,192	144,253,820	517,844,186	579,069,432
Chi phí vật liệu,	5,770,000,633	3,613,768,768	11,680,507,224	8,387,678,585
Hoa hồng & Vận	31,407,244,182	18,483,936,569	101,332,433,926	75,530,455,618
Chi phí hàng	13,674,176,227	26,772,969,623	18,881,201,817	65,591,293,475
Chi phí quảng cáo	8,014,591,371	2,465,176,979	28,036,382,036	20,301,185,715
Chi phí bán hàng	7,083,303,255	9,835,731,073	11,681,041,817	15,260,352,915
TONG CỘNG	101,947,747,282	78,582,357,586	278,513,178,428	263,398,410,983

32./ LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Lương & thưởng	9,776,850,608	11,351,681,598	39,862,940,376
Chi phí khấu hao	876,865,602	362,672,908	3,518,239,658	4,492,244,799
Chi phí dịch vụ	5,093,345,636	1,947,884,256	11,634,335,383	9,000,706,063
Lợi thế thương mại	1,648,262,747	1,648,262,747	6,593,050,991	6,593,050,991
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,161,668,456	14,681,770,333	16,780,661,763	26,235,718,461
TONG CỘNG	20,556,993,049	29,992,271,842	78,389,228,171	93,239,969,291

33./ THUẾ THU NHẬP

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	727,057,249	2,996,143,498	15,856,059,686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(37,496,583,497)	14,104,438,519	3,796,878,952	14,197,057,621
TONG CỘNG	(36,769,526,248)	17,100,582,017	19,652,938,638	28,612,003,196

**34./ XUẤT VÀ KINH
DOANH THEO**

	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,094,781,703,491	1,393,645,175,311	341,193,743,844	348,411,293,828
- Chi phí nhân	192,042,493,563	296,878,107,531	86,816,482,942	74,219,526,883
- Chi phí khấu hao tài sản cố	117,237,527,476	131,716,978,751	28,004,549,076	32,929,244,688
- Chi phí khác	395,828,872,319	379,914,596,427	219,982,741,458	94,978,649,107
TONG CỘNG	1,799,890,596,849	2,202,154,858,020	675,997,517,320	550,538,714,505

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Đồng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc

